



zuì wéi

最为

adverb · the most; extremely (emphasizes the superlative)

Example Sentences

Zài zhè běn shū zhōng , zuì wéi gǎn rén de bù fēn shì jié wěi
在这本书中，最为感人的部分是结尾。

In this book, the most touching part is the ending.

Tā zuì wéi shàn cháng de shì tán gāng qín ér bù shì chàng gē
他最为擅长的是弹钢琴，而不是唱歌。

What he is best at is playing the piano, not singing.

Trace each character, then write the word on your own.

最	最	最	最	最	最	最	最	最	最	最
最	最	最	最							
为	为	为	为	为	为	为				